

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý III năm 2021
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: triệu đồng VN

	Thuyết minh	30/09/2021	31/12/2020
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		954.923	985.235
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		2.993.736	4.428.378
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		18.465.192	11.893.543
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		18.235.307	11.654.314
2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác		229.885	239.229
3. Dự phòng rủi ro		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	1	127.921	127.921
1. Chứng khoán kinh doanh		144.141	144.141
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(16.220)	(16.220)
V. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2	-	-
VI. Cho vay khách hàng		96.591.643	88.320.271
1. Cho vay khách hàng	3	97.605.873	89.171.618
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	4	(1.014.230)	(851.347)
VII. Hoạt động mua nợ		-	-
1. Mua nợ		-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	5	20.879.239	20.286.783
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		7.632.821	7.141.959
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		13.389.203	13.150.962
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(142.785)	(6.138)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	6	115.280	114.348
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		115.280	115.280
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	(932)
X. Tài sản cố định		948.781	1.001.748
1. Tài sản cố định hữu hình		472.468	516.217
a. Nguyên giá tài sản cố định		962.390	947.469
b. Hao mòn tài sản cố định		(489.922)	(431.252)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		56.637	53.656
a. Nguyên giá tài sản cố định		90.882	82.504
b. Hao mòn tài sản cố định		(34.245)	(28.848)
3. Tài sản cố định vô hình		419.676	431.875
a. Nguyên giá tài sản cố định		556.094	556.094
b. Hao mòn tài sản cố định		(136.418)	(124.219)
XI. Bất động sản đầu tư		24.615	33.936
a. Nguyên giá BĐSĐT		24.615	33.936
b. Hao mòn BĐSĐT		-	-
XII. Tài sản có khác		4.375.467	7.123.032
1. Các khoản phải thu		675.237	4.196.219
2. Các khoản lãi, phí phải thu		3.410.144	2.631.737
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản có khác		329.804	342.197
- Trong đó lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		(39.718)	(47.121)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		145.476.797	134.315.195

		30/09/2021	31/12/2020
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	7	1.061	1.254
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	8	13.111.414	19.087.757
1. Tiền gửi của các TCTD khác		12.163.798	13.256.856
2. Vay các TCTD khác		947.616	5.830.901
III. Tiền gửi của khách hàng	9	111.643.908	98.254.031
IV. Công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác		8.764	5.571
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		463.277	472.367
VI. Phát hành giấy tờ có giá	10	9.413.613	6.957.313
VII. Các khoản nợ khác	11	3.105.160	2.938.132
1. Các khoản lãi, phí phải trả		2.242.061	2.409.958
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác		863.099	528.174
4. Dự phòng rủi ro khác (dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		137.747.197	127.716.425
VIII. Vốn chủ sở hữu			
1. Vốn của tổ chức tín dụng	13	7.729.600	6.598.770
a. Vốn điều lệ		4.735.774	4.735.774
b. Vốn đầu tư XD/CB, mua sắm TSCĐ		4.564.468	4.564.468
c. Thặng dư vốn cổ phần		10	10
d. Cổ phiếu quỹ		171.271	171.271
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		25	25
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		562.641	561.281
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		2.884	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		-	-
a. Lợi nhuận/ Lỗ năm nay		2.428.301	1.301.715
b. Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước		1.136.237	-
		1.292.064	1.301.715
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		145.476.797	134.315.195

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

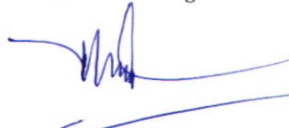
1. Bảo lãnh vay vốn	-	-
2. Cam kết giao dịch hối đoái	7.204.464	6.443.232
a. Cam kết mua ngoại tệ	1.638	-
b. Cam kết bán ngoại tệ	184.125	-
c. Cam kết giao dịch hoán đổi	7.018.701	6.443.232
d. Cam kết giao dịch trong tương lai	-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.085.807	1.222.571
5. Bảo lãnh khác	970.064	884.071
6. Các cam kết khác	-	-

Lập bảng



Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Lan

TP. HCM, ngày 10 tháng 10 năm 2021

KT. Tổng Giám đốc

P. Tổng Giám đốc



Võ Thị Tuyết Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý III năm 2021

Đơn vị tính: triệu đồng VN

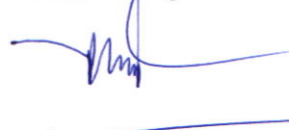
STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			Quý III/2021	Quý III/2020	30/09/2021	30/09/2020
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	2.598.322	2.337.165	8.049.509	6.457.779
2.	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	15	(1.708.761)	(1.646.136)	(5.061.232)	(4.713.697)
I.	Thu nhập lãi thuần		889.561	691.029	2.988.277	1.744.082
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		65.788	60.198	187.715	159.363
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(17.269)	(34.049)	(52.856)	(84.719)
II.	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ		48.519	26.149	134.859	74.644
III.	Lãi/(lỗ) thuần từ kinh doanh ngoại hối		6.977	14.119	31.011	50.663
IV.	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	16	-	(339)	-	861
V.	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	17	3.350	(906)	107.418	44.007
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		1.543	4.189	11.627	19.092
6.	Chi phí từ hoạt động khác		(403)	(1.640)	(7.552)	(6.256)
VI.	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác		1.140	2.549	4.075	12.836
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	18	-	-	76	63
VIII.	Chi phí hoạt động	19	(484.971)	(462.890)	(1.551.254)	(1.179.900)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		464.576	269.711	1.714.462	747.256
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(115.444)	(82.872)	(291.715)	(359.512)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		349.132	186.839	1.422.747	387.744
7.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(70.494)	(39.143)	(286.510)	(80.450)
8.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(70.494)	(39.143)	(286.510)	(80.450)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		278.638	147.696	1.136.237	307.294

Lập bảng




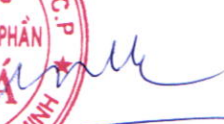
Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Lan

TP.HCM, ngày 26 tháng 10 năm 2021
K.T. Tổng Giám đốc
P. Tổng Giám đốc

Võ Thị Tuyết Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2021

Đơn vị tính: triệu đồng VN

Kỳ chín tháng kết thúc ngày

30/09/2021

30/09/2020

	30/09/2021	30/09/2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	7.270.664	5.243.804
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(5.226.487)	(4.047.603)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	133.416	73.758
04 Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	138.842	96.097
05 Thu nhập khác	(3.400)	5.357
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	6.879	5.156
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.399.325)	(1.189.340)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(217.736)	(100.372)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	702.853	86.857
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>		
09 (Tăng)/Giảm tiền vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác	9.344	(30.571)
10 (Tăng)/Giảm các khoản kinh doanh chứng khoán	(729.103)	(2.356.729)
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
12 (Tăng)/Giảm cho vay đối với khách hàng	(4.950.319)	(19.420.082)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(840)	(207.444)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	73.142	(114.760)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>		
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(193)	(193)
16 Tăng/(Giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	(5.977.778)	(908.772)
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	13.389.877	21.709.007
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)	2.456.300	2.290.640
19 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	3.193	(3.350)
20 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ ủy thác, đầu tư, và cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(9.090)	(96.132)
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	184.422	97.067
22 Chi từ các Quỹ của TCTD	-	-
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5.151.808	1.045.538
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1 Mua sắm tài sản cố định	(48.372)	(256.837)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	497	1.410
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
4 Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	9.515	16.955
6 Tiền chi từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
9 Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	76	63
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(38.284)	(238.409)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1 Tăng (Giảm) vốn cổ phần từ hoạt động góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu	-	850.474
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác	-	-

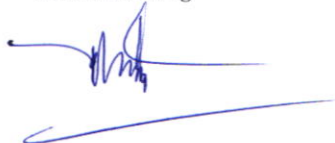
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(369)	(355)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(369)	850.119
IV.	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ	5.113.155	1.657.248
V.	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	17.067.927	15.588.135
VI.	ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ	2.884	(709)
VII.	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	22.183.966	17.244.674

Lập bảng



Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Lan

TP. HCM, ngày 26 tháng 10 năm 2021

K.T. Tổng Giám đốc

P.T. Tổng Giám đốc



Võ Thị Tuyết Nga

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý III năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Nam Á là Ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo giấy phép hoạt động số 0026/NH-GP ngày 22 tháng 08 năm 1992; Giấy phép thành lập số 463/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 09 năm 1992 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300872315, sửa đổi lần thứ 40, ngày 28 tháng 09 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển, vay vốn các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh, làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng, kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cấp tín dụng dưới hình thức bảo lãnh ngân hàng; hoạt động mua nợ; kinh doanh cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định; kinh doanh mua, bán vàng miếng; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng.

2. Thành phần Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Quốc Toàn	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016
Ông Trần Ngô Phúc Vũ	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016
Ông Phan Đình Tân	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016
Ông Nguyễn Quốc Mỹ	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016
Bà Võ Thị Tuyết Nga	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016
Bà Đỗ Anh Thư	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016

3. Thành phần Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Ngọc Tâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 05 năm 2018
Ông Trần Khải Hoàn	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 11 năm 2019
Bà Võ Thị Tuyết Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 04 năm 2006
Ông Lê Quang Quảng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2016
Ông Hoàng Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 11 năm 2019
Ông Nguyễn Danh Thiết	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 11 năm 2019
Ông Hà Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 08 năm 2020
Ông Lê Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 06 tháng 10 năm 2020

4. Trụ sở chính: Đặt tại số 201-203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, gồm: 01 Trung tâm kinh doanh, 107 chi nhánh và phòng giao dịch.

5. Công ty con:

Công ty TNHH MTV Quản Lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân Hàng Nam Á được thành lập theo quyết định số 288/QĐ-NHNN của NHNN và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304691951 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 01 tháng 11 năm 2006 và thay đổi lần thứ 18 ngày 09 tháng 09 năm 2020 và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Ngân hàng sở hữu 100% vốn của công ty con.

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên: 3.713 nhân viên.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán quý của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/07/2021 và kết thúc vào ngày 30/09/2021.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VND”). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Báo cáo về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ theo quy định trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Chế độ và hình thức kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Ngân hàng áp dụng Chế độ kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007; Thông tư 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.
- Hình thức kế toán áp dụng: Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hình thức sổ kế toán là nhật ký sổ cái

3. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ, chủ yếu là Dollar Mỹ (USD) được qui đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá mua và bán giao ngay (gọi tắt là tỷ giá giao ngay) của đồng ngoại tệ đó tại thời điểm phát sinh, cụ thể:

1USD = 22.810 VND 1CAD = 17.885,50 VND 1CHF = 24.341,50 VND

1GBP = 30.621 VND	1EUR = 26.388,50 VND	1SGD = 16.728 VND
1JPY = 203,34 VND	1CHI = 5.665.000 VND	1HKD = 2.925 VND
1AUD = 16.386 VND	1KRW = 19.20 VND	

2. Kế toán thu nhập chi phí và ngừng dự thu lãi

Doanh thu được ghi nhận khi ngân hàng có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Trong đó các khoản lãi được ghi nhận vào thu nhập đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo qui định.

Đối với số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn tổ chức tín dụng điều chỉnh khoản lãi đã hạch toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh. Các khoản chi phí lãi vay, tiền gửi được hạch toán trên cơ sở dự thu.

3. Kế toán các khoản thu phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các khoản phí khác được ghi nhận khi phát sinh.

4. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: phương thức cho vay đối với đơn vị và cá nhân dưới các hình thức: cho vay từng lần, theo hạn mức, theo dự án đầu tư, vay hợp vốn, vay trả góp, cầm cố sổ tiết kiệm, chứng từ có giá ... Hình thức đảm bảo tiền vay là bằng thế chấp, cầm cố tài sản, bảo lãnh hoặc dưới hình thức tín chấp.
- Nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng và cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng: áp dụng Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014.

5. Kế toán nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

Các khoản kinh doanh chứng khoán, đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được tự do mua, bán trên thị trường mà tại thời điểm kiểm kê, lập báo cáo tài chính có giá thị trường giảm xuống so với giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chứng khoán không được mua bán tự do trên thị trường thì không được lập dự phòng.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp



NAM A BANK

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tạm trích nộp hàng quý 20% trên lợi nhuận thực tế phát sinh trong kỳ theo quy định.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

8. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay được ghi nhận theo dự chi.

9. Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Ngân hàng bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Việc trích lập các quỹ căn cứ vào Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 của Chính phủ và Điều lệ của Ngân hàng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Chứng khoán kinh doanh

	<u>30/09/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
1.1. Chứng khoán nợ		
▪ Chứng khoán chính phủ, chính quyền địa phương	-	-
▪ Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
▪ Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
▪ Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán vốn		
▪ Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	103.369	103.369
▪ Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	40.772	40.772
▪ Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
	<hr/> 144.141	<hr/> 144.141
1.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(16.220)	(16.220)
	<hr/> 127.921	<hr/> 127.921

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/ tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	902.173	5.503	
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.528.771	-	(14.267)
	4.430.944	5.503	(14.267)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	79.475	833	
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.764.474	-	(6.404)
	2.843.949	833	(6.404)

3. Cho vay khách hàng

	<u>30/09/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
▪ Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	97.602.227	89.162.855
▪ Cho vay chiếc khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.299	4.570
▪ Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2.347	4.193
	97.605.873	89.171.618

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ

	<u>30/09/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
▪ Nợ đủ tiêu chuẩn	94.920.843	86.089.251
▪ Nợ cần chú ý	835.655	2.338.597
▪ Nợ dưới tiêu chuẩn	515.128	138.750
▪ Nợ nghi ngờ	178.481	137.123
▪ Nợ có khả năng mất vốn	1.155.766	467.897
	97.605.873	89.171.618

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau



NAM A BANK

	<u>30/09/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
▪ Nợ ngắn hạn	49.053.333	54.740.963
▪ Nợ trung hạn	22.784.158	16.010.236
▪ Nợ dài hạn	25.768.382	18.420.419
	<hr/> 97.605.873	<hr/> 89.171.618

4. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng</u>
	642.348	208.999	851.347
▪ Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Hoàn nhập dự phòng)	68.861	94.862	163.723
▪ Sử dụng dự phòng rủi ro trong kỳ	-	(840)	(840)
	<hr/> 711.209	<hr/> 303.021	<hr/> 1.014.230
Số dư cuối kỳ			

Cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2020

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng</u>
	467.941	325.725	793.666
▪ Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Hoàn nhập dự phòng)	89.464	72.701	162.165
▪ Sử dụng dự phòng rủi ro trong kỳ	-	(207.444)	(207.444)
	<hr/> 557.405	<hr/> 190.982	<hr/> 748.387
Số dư cuối kỳ			

5. Chứng khoán đầu tư

5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>30/09/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
Chứng khoán nợ:		
▪ Chứng khoán chính phủ	5.114.721	4.993.616
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.200.000	1.499.943
▪ Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.318.100	648.400
▪ Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
	<hr/> 7.632.821	<hr/> 7.141.959

Chứng khoán vốn:

▪ Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
▪ Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
▪ Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
▪ Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(4.788)	(4.788)
	(4.788)	(4.788)
	7.628.033	7.137.171

5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

(không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

▪ Chứng khoán chính phủ	10.529.802	9.749.713
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.254.159	1.271.216
▪ Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	200.000	180.000
▪ Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(1.350)
	11.983.961	11.199.579

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

▪ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	1.405.242	1.950.033
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(137.997)	-
	1.267.245	1.950.033
	20.879.239	20.276.783

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	<u>30/09/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
▪ Đầu tư vào công ty con	-	-
▪ Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
▪ Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
▪ Các khoản đầu tư dài hạn khác	115.280	115.280
▪ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(932)
	115.280	114.348

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

NAM A BANK

	<u>30/09/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
▪ Vay NHNN	1.061	1.254
▪ Vay Bộ Tài chính	-	-
▪ Các khoản nợ khác	-	-
	1.061	1.254

8. Tiền gửi và vay của tổ chức tín dụng khác

	<u>30/09/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
8.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	8.848.678	7.840.876
▪ Bảng ngoại hối	-	-
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	2.129.000	4.352.000
▪ Bảng ngoại hối	1.816.120	1.063.980
	12.163.798	13.256.856
8.2 Vay các TCTD khác		
▪ Bảng VND	35.126	5.483.844
▪ Bảng ngoại hối	912.490	347.057
	947.616	5.830.901
	13.111.414	19.087.757

9. Tiền gửi của khách hàng

	<u>30/09/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
Theo loại tiền gửi		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn:		
▪ Bảng VND	8.792.031	4.496.168
▪ Bảng ngoại hối	285.014	238.728
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn:		
▪ Bảng VND	101.167.377	91.047.391

▪ Bảng ngoại hối	1.008.718	1.026.675
Tiền gửi ký quỹ:		
▪ Bảng VND	245.230	1.418.700
▪ Bảng ngoại hối	-	-
Tiền gửi vốn chuyên dùng:		
▪ Bảng VND	144.364	21.718
▪ Bảng ngoại hối	1.174	4.651
	111.643.908	98.254.031

10. Phát hành giấy tờ có giá

	<u>30/09/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
Chứng chỉ tiền gửi		
▪ Chứng chỉ tiền ngắn hạn	3.050.000	1.700.000
▪ Chứng chỉ tiền dài hạn	5.663.613	4.257.313
Trái phiếu		
▪ Trái phiếu có thời hạn từ 1 đến 5 năm	500.000	800.000
▪ Trái phiếu có thời hạn trên 5 năm	200.000	200.000
	9.413.613	6.957.313

11. Các khoản nợ khác

	<u>30/09/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
▪ Các khoản lãi, phí phải trả	2.242.061	2.409.958
▪ Các khoản phải trả và công nợ khác	863.099	528.174
- Các khoản phải trả nội bộ	127.517	52.330
- Các khoản phải trả bên ngoài	721.366	468.714
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14.216	7.130
	3.105.160	2.938.132

315-
NG
PHÁ
Á
CHÍNH

NAM A BANK

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	1.492	10.750	(4.986)	7.256
Thuế thu nhập cá nhân	11.990	46.382	(54.671)	3.701
Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.023	286.510	(217.736)	193.797
Các loại thuế khác	425	2.166	(2.433)	158
	138.930	345.808	(279.826)	204.912

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Các quỹ của TCTD	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2021	4.564.468	10	171.271	25	-	561.281	1.301.715	6.598.770
Phát hành cổ phiếu bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.136.237	1.136.237
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	2.884	-	-	2.884
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-	-	1.360	(1.360)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(8.291)	(8.291)
Số dư tại ngày 30/09/2021	4.564.468	10	171.271	25	2.884	562.641	2.428.301	7.729.600

NAM A BANK

13.2. Cổ phiếu

	<u>30/09/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
▪ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	456.446.843	456.446.843
▪ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	456.446.843	456.446.843
- Cổ phiếu phổ thông	456.446.843	456.446.843
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
▪ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
▪ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	456.446.843	456.446.843
- Cổ phiếu phổ thông	456.446.843	456.446.843
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	<u>30/09/2021</u>	<u>30/09/2020</u>
▪ Thu nhập lãi tiền gửi	45.613	104.577
▪ Thu nhập lãi cho vay	7.388.451	5.990.185
▪ Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	516.156	321.380
▪ Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	7.837	7.268
▪ Thu khác từ hoạt động tín dụng	91.452	34.369
	8.049.509	6.457.779

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	<u>30/09/2021</u>	<u>30/09/2020</u>
▪ Trả lãi tiền gửi	(4.575.229)	(4.387.524)
▪ Trả lãi tiền vay	(41.285)	(14.174)
▪ Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(407.812)	(301.718)
▪ Trả lãi tiền thuê tài chính	(2.426)	(1.608)
▪ Chi phí hoạt động tín dụng khác	(34.480)	(8.673)
	(5.061.232)	(4.713.697)
Thu nhập lãi thuần	2.988.277	1.744.082

16. Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	<u>30/09/2021</u>	<u>30/09/2020</u>
▪ Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	861
▪ Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
▪ Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	861

17. Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	<u>30/09/2021</u>	<u>30/09/2020</u>
▪ Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	106.073	45.242
▪ Thu hoàn quỹ dự phòng chứng khoán đầu tư	1.350	(1.085)
▪ Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(5)	(150)
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	107.418	44.007

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	<u>30/09/2021</u>	<u>30/09/2020</u>
Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ:		
- Chứng khoán vốn kinh doanh	76	63
- Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
	76	63



19. Chi phí hoạt động

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	<u>30/09/2021</u>	<u>30/09/2020</u>
▪ Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(825)	(837)
▪ Chi phí cho nhân viên	(885.151)	(572.836)
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	(810.850)	(519.607)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(50.968)	(44.321)
- Chi trợ cấp	(78)	(591)
- Chi khác cho nhân viên	(23.255)	(8.317)
▪ Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(246.995)	(279.592)
Trong đó:		
- Công tác phí	(4.625)	(6.754)
- Chi về các hoạt động đoàn thể	(5.486)	(5.823)
▪ Chi về tài sản	(321.709)	(261.447)
Trong đó:		
- Chi phí Khấu hao TSCĐ	(81.048)	(65.579)
▪ Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(94.905)	(72.060)
▪ Chi phí dự phòng (không tính DP RRTD, DP RRCK)	(1.669)	6.872
	(1.551.254)	(1.179.900)

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể (trọng yếu) (không phát sinh)

21. Giao dịch với các bên liên quan

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan đến thời điểm cuối quý như sau:

	<u>Số tiền</u>
Số dư cuối kỳ	
▪ Tiền vay	56.598
▪ Tiền gửi	748.014
Giao dịch phát sinh trong kỳ	
▪ Thu lãi tiền vay	3.021
▪ Trả lãi tiền gửi	29.807
▪ Thu khác	1.116
▪ Chi khác	31.304

22. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác-gộp	Chứng khoán kinh doanh-gộp	Cho vay khách hàng-gộp	Chứng khoán đầu tư-gộp	Tiền gửi và vay từ TCTD khác	Tiền gửi của khách hàng	Phát hành giấy tờ có giá	Các cam kết tín dụng
Trong nước	17.658.390	144.141	97.605.873	21.022.024	12.198.924	111.643.908	9.413.613	2.055.871
Nước ngoài	806.802	-	-	-	912.490	-	-	-
	18.465.192	144.141	97.605.873	21.022.024	13.111.414	111.643.908	9.413.613	2.055.871

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác-gộp	Chứng khoán kinh doanh-gộp	Cho vay khách hàng-gộp	Chứng khoán đầu tư-gộp	Tiền gửi và vay từ TCTD khác	Tiền gửi của khách hàng	Phát hành giấy tờ có giá	Các cam kết tín dụng
Trong nước	11.697.439	144.141	89.171.618	20.292.921	18.740.807	98.254.031	6.957.313	2.106.642
Nước ngoài	196.104	-	-	-	346.950	-	-	-
	11.893.543	144.141	89.171.618	20.292.921	19.087.757	98.254.031	6.957.313	2.106.642

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

23. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xuất phát từ các hoạt động tín dụng khi khách hàng vi phạm các điều kiện của hợp đồng tín dụng hoặc do tác động của các yếu tố khách quan làm ảnh hưởng đến năng lực tài chính, nguồn trả nợ của khách hàng, làm giảm hoặc mất giá trị tài sản bảo đảm.

Các chính sách quản lý rủi ro tín dụng đối với các rủi ro tín dụng trọng yếu được xây dựng và phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị. Ngân hàng đã xây dựng hệ thống kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng, như sau:

- Các đơn vị kinh doanh được tách riêng với các đơn vị quản lý rủi ro, định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tín dụng.
- Các đơn vị kinh doanh đề xuất cấp tín dụng và thực hiện định giá sơ bộ tài sản bảo đảm.
- Các đơn vị quản lý rủi ro độc lập với các đơn vị đề xuất ban đầu và thực hiện rà soát và tái thẩm định các đề xuất của đơn vị kinh doanh.
- Ngoại trừ việc phê duyệt các giao dịch có giá trị thấp và rủi ro thấp, thẩm quyền phê duyệt tín dụng được tập trung tại Hội sở. Các chính sách và các quy định liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng được phê duyệt tương ứng bởi Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, bao gồm:
 - Chính sách Tín dụng;
 - Quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng;
 - Quy định về tài sản bảo đảm và định giá tài sản bảo đảm;
 - Quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng;
 - Hướng dẫn hạn mức tín dụng cho đối tác;
 - Quy trình Tín dụng;
 - Quy định về quy trình, nội dung kiểm tra và giám sát trước, trong và sau khi gia hạn tín dụng; và
 - Quy định về hoạt động, chức năng và nhiệm vụ của Ủy ban Quản lý Rủi ro.
- Các đơn vị quản lý rủi ro định kỳ gửi Báo cáo Rủi ro đến Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Quản lý Rủi ro, Hội đồng Quản trị, báo cáo này gồm báo cáo về tăng trưởng tín dụng, chất lượng tín dụng, phân phối tín dụng theo hệ thống xếp hạng rủi ro tín dụng mới, dự phòng tín dụng, tín dụng có vấn đề, giám sát rà soát khách hàng, dư nợ theo ngành nghề, nhóm nợ và tập trung tín dụng.
- Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán và kiểm tra thường xuyên đảm bảo sự tuân thủ và tính hiệu lực của các chính sách và quy trình nghiệp vụ.

24. Rủi ro thị trường

24.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Ngân hàng sẽ có thể chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đây được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng; chứng khoán kinh doanh; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; trái

phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
 - Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.
 - Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán của từng loại giấy tờ có giá.
 - Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - Kỳ hạn định lại lãi suất của khoản mục các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Bảng sau phân tích tài sản, công nợ theo kỳ định lãi suất thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	954.923	-	-	-	-	-	-	954.923
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.993.736	-	-	-	-	-	2.993.736
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	229.885	15.403.187	2.832.120	-	-	-	-	18.465.192
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	144.141	-	-	-	-	-	-	144.141
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng – gộp	4.804.213	-	19.197.150	46.861.904	13.704.715	12.779.517	258.374	-	97.605.873
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	1.405.242	-	1.180.000	300.000	1.238.100	331.864	16.566.818	21.022.024
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	115.280	-	-	-	-	-	-	115.280
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	973.396	-	-	-	-	-	-	973.396
Tài sản Có khác – gộp	-	4.415.185	-	-	-	-	-	-	4.415.185
Tổng tài sản	4.804.213	8.238.052	37.594.073	50.874.024	14.004.715	14.017.617	590.238	16.566.818	146.689.750
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	9.307.330	3.075.504	243.351	716	2.574	483.000	13.112.475
Tiền gửi của khách hàng	-	-	32.938.491	22.635.490	32.953.537	19.978.500	3.136.146	1.744	111.643.908
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	8.764	-	-	-	-	-	-	8.764
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro	-	-	7.077	456.200	-	-	-	-	463.277
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.076.390	181.140	2.464.113	4.991.970	500.000	200.000	9.413.613
Các khoản nợ khác	-	3.105.160	-	-	-	-	-	-	3.105.160
Tổng nợ phải trả	-	3.113.924	43.329.288	25.892.134	36.117.201	24.971.186	3.638.720	684.744	137.747.197
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	4.804.213	5.124.128	(5.735.215)	24.981.890	(22.112.486)	(10.953.569)	(3.048.482)	15.882.074	8.942.553
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	4.804.213	5.124.128	(5.735.215)	24.981.890	(22.112.486)	(10.953.569)	(3.048.482)	15.882.074	8.942.553

24.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Ngân hàng, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã thiết lập một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng	1.516	95.594	11.059	108.169
Tiền gửi tại NHNNVN	-	124.736	-	124.736
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	21.777	3.557.723	22.495	3.601.995
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng – gộp	-	891.624	-	891.624
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Tài sản Có khác – gộp	-	39.584	-	39.584
Tổng tài sản (1)	23.293	4.709.261	33.554	4.766.108
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2.098.610	-	2.098.610
Tiền gửi của khách hàng	9.762	1.277.699	7.445	1.294.906
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	38.777	7.225	46.002
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	456.200	-	456.200
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	13.358	16.997	8.666	39.021
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	23.120	3.888.283	23.336	3.934.739
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	173	820.978	10.218	831.369
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	-	(184.125)	1.639	(182.486)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	173	636.853	11.857	648.883



24.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Ngân hàng duy trì một khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

	Quá hạn			Từ trên 1 đến 3 tháng	Trong hạn Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng					
Tài sản								
Tiền mặt, vàng	-	-	954.923	-	-	-	-	954.923
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.993.736	-	-	-	-	2.993.736
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	15.403.187	2.832.120	-	-	229.885	18.465.192
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	144.141	-	-	-	-	144.141
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng – gộp	1.281.449	3.522.764	7.307.397	14.445.152	21.210.260	23.379.958	26.458.893	97.605.873
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	100.000	700.000	3.155.206	17.066.818	21.022.024
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	115.280	115.280
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	973.396	973.396
Tài sản Có khác – gộp	-	-	4.017.613	6.303	27.748	44.009	319.512	4.415.185
Tổng tài sản (1)	1.281.449	3.522.764	30.820.997	17.383.575	21.938.008	26.579.173	45.163.784	146.689.750
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	9.076.778	3.060.428	229.519	262.750	483.000	13.112.475
Tiền gửi của khách hàng	-	-	32.938.491	22.635.490	52.932.037	3.136.146	1.744	111.643.908
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(4.615)	9.628	3.751	-	-	8.764
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	231	463.006	-	463.277
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	3.161.220	4.215.873	2.036.520	9.413.613
Các khoản nợ khác	-	-	1.298.819	543.010	996.366	200.359	66.606	3.105.160
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	43.309.473	26.248.556	57.323.164	8.278.134	2.587.870	137.747.197
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	1.281.449	3.522.764	(12.488.476)	(8.864.981)	(35.385.156)	18.301.039	42.575.914	8.942.553



24.4. Rủi ro giá cả thị trường khác

▪ Rủi ro từ các hoạt động ngoại bảng

Hầu hết các khoản bảo lãnh, các khoản Ngân hàng Nam Á cam kết cho vay đều có tài sản đảm bảo, do đó khả năng các khoản nêu trên gây ra những biến động ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Ngân hàng là rất thấp.

▪ Rủi ro luật pháp

Là công ty đại chúng hoạt động trong lĩnh vực tài chính-tiền tệ, Ngân hàng Nam Á luôn tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động ngân hàng đều ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của Ngân hàng Nam Á. Tuy nhiên, với hướng phát triển kinh doanh ổn định, lâu dài; tình hình tài chính minh bạch; kinh nghiệm quản trị, điều hành, Ngân hàng Nam Á sẽ thích ứng nhanh với những thay đổi về các quy định.

▪ Rủi ro khác (thiên tai, dịch họa, cháy nổ....)

Để hạn chế tổn thất khi xảy ra rủi ro về thiên tai, dịch họa, cháy nổ... Ngân hàng Nam Á đã thực hiện bảo hiểm tiền gửi theo qui định của NHNN, xây dựng phương án bảo toàn dữ liệu trong trường hợp xảy ra rủi ro do bất khả kháng, xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy, bảo hiểm tài sản.

TP. HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2021

KT. Tổng Giám đốc

P. Tổng Giám đốc

Lập bảng



Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Lan



Võ Thị Tuyết Nga